



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 51

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	advocacy	/'ædvəkəsi/	n	sự ủng hộ / vận động <i>Environmental advocacy plays a crucial role in shaping sustainable policies.</i> Hoạt động vận động môi trường đóng vai trò quan trọng trong việc định hình các chính sách bền vững.
2	ascendancy	/ə'sendənsi/	n	sự thống trị <i>The ascendancy of renewable energy is reshaping the global economy.</i> Sự thống trị của năng lượng tái tạo đang làm thay đổi nền kinh tế toàn cầu.
3	capability	/,keɪpə'bɪləti/	n	khả năng, sức chứa <i>Technological capability has greatly improved environmental monitoring systems.</i> Năng lực công nghệ đã cải thiện đáng kể các hệ thống giám sát môi trường.
4	deregulate	/,di:'regjuleɪt/	v	bãi bỏ quy định <i>Some governments plan to deregulate industries to boost economic growth.</i>

				Một số chính phủ có kế hoạch bãi bỏ quy định để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
5	disciplined	/ˈdɪsəplɪnd/	a	kỷ luật A disciplined approach is necessary for effective environmental management. Cách tiếp cận có kỷ luật là cần thiết cho quản lý môi trường hiệu quả.
6	domain	/dəˈmeɪn/	n	lĩnh vực Climate change remains a critical domain of scientific research. Biến đổi khí hậu vẫn là một lĩnh vực nghiên cứu khoa học quan trọng.
7	likelihood	/ˈlaɪklihʊd/	n	khả năng xảy ra There is a high likelihood of extreme weather events in the future. Có khả năng cao xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan trong tương lai.
8	maneuver	/məˈnu:və(r)/	v	xoay xở / điều khiển Governments must maneuver carefully when balancing economic and environmental goals. Chính phủ phải xoay xở cẩn thận khi cân bằng mục tiêu kinh tế và môi trường.
9	projected	/prəˈdʒektɪd/	a	dự kiến The projected increase in temperatures could have severe consequences. Sự gia tăng nhiệt độ dự kiến có thể gây hậu quả nghiêm trọng.
10	propel	/prəˈpel/	v	thúc đẩy Technological innovation has propelled the growth of renewable energy. Đổi mới công nghệ đã thúc đẩy sự phát triển của năng lượng tái tạo.

11	race	/reɪs/	n	cuộc đua <i>There is a global race to develop cleaner energy solutions.</i> <i>Có một cuộc đua toàn cầu nhằm phát triển các giải pháp năng lượng sạch hơn.</i>
12	record-breaking	/'rekɔːd ,breɪkɪŋ/	a	phá kỷ lục <i>Record-breaking temperatures are becoming more common due to climate change.</i> <i>Nhiệt độ phá kỷ lục đang trở nên phổ biến hơn do biến đổi khí hậu.</i>
13	redraw	/,ri:'drɔː/	v	vẽ lại / thay đổi <i>Global economic boundaries have been redrawn by technological advances.</i> <i>Ranh giới kinh tế toàn cầu đã được thay đổi bởi tiến bộ công nghệ.</i>
14	senator	/'senətə(r)/	n	thượng nghị sĩ <i>A senator proposed new legislation to address environmental issues.</i> <i>Một thượng nghị sĩ đã đề xuất luật mới để giải quyết các vấn đề môi trường.</i>
15	stark	/stɑːk/	a	rõ rệt / khắc nghiệt <i>There is a stark contrast between polluted cities and clean rural areas.</i> <i>Có sự khác biệt rõ rệt giữa các thành phố ô nhiễm và vùng nông thôn sạch.</i>
16	strategic	/strə'tiːdʒɪk/	a	mang tính chiến lược <i>A strategic plan is needed to tackle climate change effectively.</i> <i>Cần có kế hoạch mang tính chiến lược để giải quyết biến đổi khí hậu hiệu quả.</i>
17	sweep	/swi:p/	v	càn quét / lan rộng nhanh <i>New policies may sweep across industries to</i>

				<i>enforce sustainability standards.</i> <i>Các chính sách mới có thể lan rộng khắp các ngành để thực thi tiêu chuẩn bền vững.</i>
18	temperamental	/ˌtempərə'mentl/	a	thất thường <i>Weather patterns have become increasingly temperamental in recent years.</i> <i>Các kiểu thời tiết đã trở nên ngày càng thất thường trong những năm gần đây.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	at times	đôi khi, thỉnh thoảng <i>At times, environmental policies may conflict with economic interests.</i> <i>Đôi khi, các chính sách môi trường có thể xung đột với lợi ích kinh tế.</i>
2.	keep an eye on	theo dõi <i>Scientists must keep an eye on pollution levels to prevent environmental damage.</i> <i>Các nhà khoa học phải theo dõi mức độ ô nhiễm để ngăn chặn thiệt hại môi trường.</i>
3.	map out	lập kế hoạch chi tiết <i>Governments need to map out long-term strategies to address climate change effectively.</i> <i>Chính phủ cần lập kế hoạch chi tiết các chiến lược dài hạn để giải quyết biến đổi khí hậu hiệu quả.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
19	aftermath	/ˈɑːftəməθ/	n	hậu quả <i>In the aftermath of the crisis, communities struggled to rebuild their lives and restore basic services.</i> <i>Trong hậu quả của cuộc khủng hoảng, các cộng</i>

				đồng phải vật lộn để tái thiết cuộc sống và khôi phục các dịch vụ cơ bản.
20	astronomical	/,æstrə'nɒmɪkl/	a	cực kỳ lớn, khổng lồ <i>The company faced astronomical losses after the scandal damaged its global reputation.</i> Công ty phải đối mặt với khoản thua lỗ khổng lồ sau khi vụ bê bối làm tổn hại danh tiếng toàn cầu.
21	bondage	/'bɒndɪdʒ/	n	tình trạng nô lệ, bị giam cầm <i>Many victims were kept in bondage, forced to work under inhumane conditions.</i> Nhiều nạn nhân bị giam cầm trong tình trạng nô lệ, buộc phải làm việc trong điều kiện vô nhân đạo.
22	chronic	/'krɒnɪk/	a	mãn tính, kéo dài <i>He suffers from chronic stress due to constant financial pressure and job insecurity.</i> Anh ấy bị căng thẳng mãn tính do áp lực tài chính liên tục và sự bất ổn công việc.
23	clandestine	/klæn'destɪn/	a	bí mật, lén lút <i>The group operated in a clandestine manner to avoid detection by authorities.</i> Nhóm này hoạt động một cách bí mật để tránh bị cơ quan chức năng phát hiện.
24	coercion	/kəʊ'ʒiːʃn/	n	sự ép buộc <i>Victims were subjected to coercion, leaving them with no choice but to comply.</i> Nạn nhân bị ép buộc, không còn lựa chọn nào khác ngoài việc phải tuân theo.
25	cohesive	/kəʊ'hiːsɪv/	a	gắn kết, chặt chẽ <i>A cohesive strategy is essential to effectively combat organized crime networks.</i> Một chiến lược gắn kết là cần thiết để chống lại

				<i>các mạng lưới tội phạm có tổ chức một cách hiệu quả.</i>
26	confiscation	/ˌkɒnfɪ'skeɪʃn/	n	sự tịch thu <i>The authorities ordered the confiscation of illegal goods found during the raid.</i> <i>Cơ quan chức năng đã ra lệnh tịch thu hàng hóa bất hợp pháp được phát hiện trong cuộc đột kích.</i>
27	contemporary	/kən'tempərəri/	a	đương đại <i>The issue remains highly relevant in contemporary society, affecting millions worldwide.</i> <i>Vấn đề này vẫn rất liên quan trong xã hội đương đại, ảnh hưởng đến hàng triệu người trên toàn thế giới.</i>
28	corruption	/kə'rʌpʃn/	n	tham nhũng <i>Widespread corruption undermines trust in public institutions and weakens governance.</i> <i>Tham nhũng lan rộng làm suy giảm niềm tin vào các tổ chức công và làm yếu hệ thống quản trị.</i>
29	criminality	/ˌkrɪmɪ'næləti/	n	tội phạm <i>Rising criminality in urban areas has become a major concern for policymakers.</i> <i>Tình trạng tội phạm gia tăng ở đô thị đã trở thành mối lo lớn đối với các nhà hoạch định chính sách.</i>
30	cross-border	/ˌkrɒs 'bɔːdə(r)/	a	xuyên biên giới <i>The operation targeted cross-border trafficking networks operating across multiple countries.</i> <i>Chiến dịch nhắm vào các mạng lưới buôn lậu xuyên biên giới hoạt động ở nhiều quốc gia.</i>

31	daunting	/'dɔːntɪŋ/	a	đáng sợ, gây nản lòng <i>The scale of the problem can be daunting, especially for under-resourced agencies.</i> Quy mô của vấn đề có thể gây nản lòng, đặc biệt đối với các cơ quan thiếu nguồn lực.
32	desperation	/ˌdespə'reɪʃn/	n	sự tuyệt vọng <i>Out of desperation, many individuals fall prey to exploitative labor practices.</i> Trong cơn tuyệt vọng, nhiều người trở thành nạn nhân của các hình thức lao động bóc lột.
33	dismantle	/dɪs'mæntl/	v	tháo dỡ, triệt phá <i>Authorities are working to dismantle organized crime rings involved in trafficking.</i> Cơ quan chức năng đang nỗ lực triệt phá các đường dây tội phạm có tổ chức liên quan đến buôn người.
34	disturbing	/dɪ'stɜːbɪŋ/	a	đáng lo ngại <i>The report revealed disturbing trends in illegal activities across the region.</i> Báo cáo tiết lộ những xu hướng đáng lo ngại về các hoạt động bất hợp pháp trong khu vực.
35	exorbitant	/ɪg'zɔːbɪtənt/	a	quá đắt đỏ <i>Victims were charged exorbitant fees for transportation and fake documents.</i> Nạn nhân bị tính phí quá đắt cho việc vận chuyển và giấy tờ giả.
36	extortionate	/ɪk'stɔːʃənət/	a	cắt cổ <i>They were forced to pay extortionate interest rates on borrowed money.</i> Họ bị buộc phải trả lãi suất cắt cổ cho khoản tiền vay.

37	facade	/fə'sa:d/	n	vẻ bề ngoài giả tạo <i>The organization maintained a facade of legitimacy while engaging in illegal operations.</i> <i>Tổ chức này duy trì vẻ bề ngoài hợp pháp trong khi tham gia các hoạt động bất hợp pháp.</i>
38	flagrant	/'fleɪgrənt/	a	trắng trợn <i>The violation of human rights was flagrant and widely condemned by international bodies.</i> <i>Việc vi phạm nhân quyền là trắng trợn và bị các tổ chức quốc tế lên án rộng rãi.</i>
39	fluidity	/flu:'ɪdəti/	n	tính linh hoạt, lưu động <i>The fluidity of these networks makes them difficult to track and disrupt.</i> <i>Tính linh hoạt của các mạng lưới này khiến chúng khó bị theo dõi và phá vỡ.</i>
40	fraud	/frɔ:d/	n	gian lận <i>The scheme involved large-scale fraud that deceived thousands of victims.</i> <i>Kế hoạch này liên quan đến gian lận quy mô lớn, lừa đảo hàng nghìn nạn nhân.</i>
41	grooming	/'gru:mɪŋ/	n	dụ dỗ, lôi kéo <i>Online predators often use grooming tactics to gain the trust of vulnerable individuals.</i> <i>Kẻ săn mồi trực tuyến thường sử dụng các chiến thuật dụ dỗ để giành được lòng tin của những người dễ bị tổn thương.</i>
42	human dignity	/'hju:mən 'dɪɡnəti/	np	phẩm giá con người <i>Protecting human dignity must remain a central priority in all policy decisions.</i> <i>Việc bảo vệ phẩm giá con người phải luôn là ưu tiên hàng đầu trong mọi quyết định chính sách.</i>

43	human trafficking	/ˈhjuːmən 'træfɪkɪŋ/	np	nạn buôn người <i>Governments worldwide are intensifying efforts to combat human trafficking.</i> <i>Các chính phủ trên toàn thế giới đang tăng cường nỗ lực chống lại nạn buôn người.</i>
44	impediment	/ɪm'pedɪmənt/	n	trở ngại <i>Lack of funding remains a major impediment to effective law enforcement.</i> <i>Thiếu kinh phí vẫn là một trở ngại lớn đối với việc thực thi pháp luật hiệu quả.</i>
45	indelible	/ɪn'delɪbl/	a	không thể xóa nhòa <i>The experience left an indelible mark on the survivors' lives.</i> <i>Trải nghiệm đó để lại dấu ấn không thể xóa nhòa trong cuộc đời những người sống sót.</i>
46	isolation	/ˌaɪsə'leɪʃn/	n	sự cô lập <i>Victims often experience profound isolation, cut off from their families and communities.</i> <i>Nạn nhân thường trải qua sự cô lập sâu sắc, bị tách khỏi gia đình và cộng đồng.</i>
47	judicial standpoint	/dʒuː'dɪʃl 'stændpɔɪnt/	np	quan điểm tư pháp <i>From a judicial standpoint, stronger penalties are needed to deter offenders.</i> <i>Từ góc độ tư pháp, cần có các hình phạt nghiêm khắc hơn để răn đe tội phạm.</i>
48	manipulation	/mə,nɪpjə'leɪʃn/	n	sự thao túng <i>Perpetrators rely on psychological manipulation to control their victims.</i> <i>Thủ phạm dựa vào sự thao túng tâm lý để kiểm soát nạn nhân.</i>

49	metastasize	/mə'tæstəsaɪzd/	v	lan rộng nhanh chóng và mất kiểm soát <i>The problem has metastasized into a global crisis affecting multiple sectors.</i> Vấn đề đã lan rộng thành một cuộc khủng hoảng toàn cầu ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực.
50	naivety	/naɪ'ivəti/	n	sự ngây thơ <i>Her naivety made her an easy target for deceptive recruitment schemes.</i> Sự ngây thơ của cô khiến cô trở thành mục tiêu dễ dàng cho các chiêu trò tuyển dụng lừa đảo.
51	outrageous	/aʊt'reɪdʒəs/	a	vô lý, quá đáng <i>The demands placed on workers were outrageous and clearly exploitative.</i> Những yêu cầu đặt ra cho người lao động là vô lý và rõ ràng mang tính bóc lột.
52	permeate	/'pɜːmiət/	v	lan tỏa, thấm vào <i>Corruption can permeate every level of an organization if left unchecked.</i> Tham nhũng có thể lan rộng vào mọi cấp độ của tổ chức nếu không được kiểm soát.
53	pernicious	/'pɜːnɪʃəs/	a	tai hại, nguy hiểm âm thầm <i>This is a pernicious problem that gradually erodes social stability.</i> Đây là một vấn đề nguy hiểm âm thầm làm xói mòn sự ổn định xã hội.
54	pervasiveness	/'pɜːvəsɪvnəs/	n	tính phổ biến rộng khắp <i>The pervasiveness of the issue makes it difficult to address effectively.</i> Tính phổ biến rộng khắp của vấn đề khiến việc giải quyết trở nên khó khăn.
55	prosecute	/'prɒsɪkjʊːtɪŋ/	v	truy tố <i>Authorities are committed to prosecuting those responsible for these</i>

				crimes. Cơ quan chức năng cam kết truy tố những kẻ chịu trách nhiệm cho các tội ác này.
56	reasonable	/ˈriːznəbl/	a	hợp lý The proposal offers a reasonable solution to a complex and sensitive issue. Đề xuất này đưa ra một giải pháp hợp lý cho một vấn đề phức tạp và nhạy cảm.
57	reintegration	/ˌriːmˌteg'reɪʃn/	n	tái hòa nhập Support programs are essential for the reintegration of survivors into society. Các chương trình hỗ trợ là cần thiết cho việc tái hòa nhập của những người sống sót vào xã hội.
58	relic	/ˈreɪlɪk/	n	tàn tích Some still view outdated laws as a relic of a past era that no longer applies today. Một số người vẫn coi các luật lỗi thời là tàn tích của một thời kỳ đã qua, không còn phù hợp.
59	reprisal	/rɪˈpraɪzəl/	n	sự trả đũa Witnesses feared reprisal if they spoke out against powerful criminal networks. Các nhân chứng lo sợ bị trả đũa nếu họ lên tiếng chống lại các mạng lưới tội phạm quyền lực.
60	resolute	/ˈrezəljʊt/	a	kiên quyết She remained resolute in her commitment to fight injustice despite numerous challenges. Cô vẫn kiên quyết trong cam kết chống lại bất công mặc dù gặp nhiều khó khăn.
61	rivalry	/ˈraɪvəlri/	n	sự cạnh tranh, đối đầu Intense rivalry between groups often fuels

				<i>conflict and instability.</i> <i>Sự đối đầu gay gắt giữa các nhóm thường làm gia tăng xung đột và bất ổn.</i>
62	scourge	/skɜːdʒ/	n	tai họa <i>Human trafficking remains a global scourge that affects millions of people each year.</i> <i>Buôn người vẫn là một tai họa toàn cầu ảnh hưởng đến hàng triệu người mỗi năm.</i>
63	secretive	/ˈsiːkrətɪv/	a	kín đáo, bí mật <i>The organization operates in a highly secretive manner to avoid detection.</i> <i>Tổ chức này hoạt động một cách rất kín đáo để tránh bị phát hiện.</i>
64	segment	/ˈseɡmənt/	n	bộ phận, phân khúc <i>A significant segment of the population is vulnerable to exploitation.</i> <i>Một bộ phận đáng kể của dân số dễ bị bóc lột.</i>
65	servitude	/ˈsɜːvɪtjuːd/	n	tình trạng lao dịch <i>Victims were forced into servitude with little hope of escape.</i> <i>Nạn nhân bị ép vào tình trạng lao dịch với rất ít cơ hội trốn thoát.</i>
66	slavery	/ˈslɛrvəri/	n	chế độ nô lệ <i>Modern forms of slavery continue to exist despite global efforts to eradicate them.</i> <i>Các hình thức nô lệ hiện đại vẫn tồn tại mặc dù có nhiều nỗ lực toàn cầu nhằm xóa bỏ.</i>
67	span	/ˈspæn/	v	trải dài <i>The network is spanning multiple regions, making it harder to control.</i> <i>Mạng lưới trải dài qua nhiều khu vực, khiến việc kiểm soát trở nên khó khăn hơn.</i>

68	stigmata	/stɪg'mɑ:tə/	n	vết nhơ <i>Survivors often carry social stigmata that hinder their reintegration into society.</i> <i>Những người sống sót thường mang theo vết nhơ xã hội cản trở việc tái hòa nhập.</i>
69	systemic	/sɪ'stemɪk/	a	mang tính hệ thống <i>The issue is systemic, requiring comprehensive and long-term solutions.</i> <i>Vấn đề mang tính hệ thống, đòi hỏi các giải pháp toàn diện và lâu dài.</i>
70	discrimination	/dɪ'skrɪmɪ'neɪʃn/	n	phân biệt đối xử <i>Efforts are underway to eliminate systemic discrimination in employment practices.</i> <i>Các nỗ lực đang được thực hiện để loại bỏ phân biệt đối xử mang tính hệ thống trong tuyển dụng.</i>
71	testimony	/'testɪməni/	n	lời khai <i>Her testimony played a crucial role in securing a conviction in the case.</i> <i>Lời khai của cô đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo kết án trong vụ án.</i>
72	trafficker	/'træfɪkə/	n	kẻ buôn người <i>Authorities arrested several traffickers involved in the illegal network.</i> <i>Cơ quan chức năng đã bắt giữ nhiều kẻ buôn người liên quan đến đường dây bất hợp pháp.</i>
73	trafficking	/'træfɪkɪŋ/	n	hoạt động buôn người <i>International cooperation is essential to combat trafficking effectively.</i> <i>Sự hợp tác quốc tế là cần thiết để chống buôn người một cách hiệu quả.</i>

74	trauma	/'trɔ:mə/	n	sang chấn tâm lý <i>Victims often suffer long-term trauma that requires professional support.</i> Nạn nhân thường chịu sang chấn tâm lý lâu dài cần được hỗ trợ chuyên môn.
75	ubiquity	/ju:'bɪkwəti/	n	sự phổ biến khắp nơi <i>The ubiquity of the problem highlights the need for global action.</i> Sự phổ biến khắp nơi của vấn đề cho thấy sự cần thiết của hành động toàn cầu.
76	underscore	/ˌʌndə'skɔ:z/	v	nhấn mạnh <i>This case underscores the urgent need for stricter regulations and enforcement.</i> Vụ việc này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết về các quy định và thực thi nghiêm ngặt hơn.
77	undocumented	/ˌʌn'dɒkjumentɪd/	a	không có giấy tờ hợp pháp <i>Many undocumented workers are at risk of exploitation and abuse.</i> Nhiều lao động không có giấy tờ hợp pháp có nguy cơ bị bóc lột và lạm dụng.
78	untenable	/ʌn'tenəbl/	a	không thể chấp nhận được <i>The current situation is untenable and demands immediate intervention.</i> Tình hình hiện tại là không thể chấp nhận được và cần can thiệp ngay lập tức.
79	weapons trafficking	/'wepənz 'træfɪkɪŋ/	np	buôn bán vũ khí <i>Authorities are cracking down on weapons trafficking to reduce violent crime rates.</i> Cơ quan chức năng đang trấn áp buôn bán vũ khí để giảm tỷ lệ tội phạm bạo lực.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

4.	be entrapped in sth	bị mắc kẹt trong cái gì <i>Victims were entrapped in exploitative contracts that prevented them from leaving their jobs.</i> Nạn nhân bị mắc kẹt trong các hợp đồng bóc lột khiến họ không thể rời bỏ công việc.
5.	contrary to sth	trái với cái gì <i>The decision was contrary to the company's long-standing principles and ethical standards.</i> Quyết định này trái với các nguyên tắc và tiêu chuẩn đạo đức lâu đời của công ty.
6.	dissolve into	tan biến thành <i>Her initial excitement gradually dissolved into disappointment as the reality set in.</i> Sự háo hức ban đầu của cô dần tan biến thành thất vọng khi thực tế hiện ra.
7.	far from being sth	hoàn toàn không phải là <i>The solution is far from being effective, as it fails to address the root causes of the issue.</i> Giải pháp này hoàn toàn không hiệu quả vì không giải quyết được nguyên nhân gốc rễ của vấn đề.
8.	in its scope	trong phạm vi của nó <i>The project is ambitious in its scope, covering multiple sectors and regions.</i> Dự án đầy tham vọng trong phạm vi của nó, bao phủ nhiều lĩnh vực và khu vực.
9.	prey on	lợi dụng, săn mồi <i>Criminal networks often prey on vulnerable individuals seeking better job opportunities abroad.</i> Các mạng lưới tội phạm thường lợi dụng những người dễ bị tổn thương đang tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn ở nước ngoài.
10.	span from	trải dài từ <i>The impacts of the crisis span from economic losses to long-term social instability.</i>

		Tác động của cuộc khủng hoảng trải dài từ thiệt hại kinh tế đến bất ổn xã hội lâu dài.
11.	stand as	đóng vai trò là <i>The case stands as a powerful reminder of the consequences of weak law enforcement.</i> Vụ việc đóng vai trò như một lời nhắc nhở mạnh mẽ về hậu quả của việc thực thi pháp luật yếu kém.
12.	suffer from	chịu đựng, mắc phải <i>Many survivors continue to suffer from psychological trauma long after their rescue.</i> Nhiều người sống sót vẫn tiếp tục chịu đựng sang chấn tâm lý rất lâu sau khi được giải cứu.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
80	antibiotic	/,æntibaɪ'ɒtɪk/	n	kháng sinh <i>Doctors prescribe an antibiotic only when there is clear evidence of a bacterial infection.</i> Bác sĩ chỉ kê kháng sinh khi có bằng chứng rõ ràng về nhiễm khuẩn.
81	antibiotic use	/,æntibaɪ'ɒtɪk ju:s/	np	việc sử dụng kháng sinh <i>Improper antibiotic use can accelerate the development of drug resistance.</i> Việc sử dụng kháng sinh không đúng cách có thể làm tăng tốc độ kháng thuốc.
82	antibiotic	/,æntibaɪ'ɒtɪk/	n	thuốc kháng sinh <i>Overuse of antibiotics has become a major global health concern.</i> Việc lạm dụng kháng sinh đã trở thành một vấn đề sức khỏe toàn cầu lớn.
83	antimicrobial	/,æntimaɪ'krəʊbiəl/	a	kháng vi sinh vật <i>Researchers are developing</i>

				<i>new antimicrobial agents to combat resistant strains.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đang phát triển các tác nhân kháng vi sinh vật mới để chống lại các chủng kháng thuốc.</i>
84	bacterial infection	/bæk'tɪəriəl m'fekʃn/	np	nhiễm khuẩn <i>The patient was treated promptly for a severe bacterial infection.</i> <i>Bệnh nhân được điều trị kịp thời cho một ca nhiễm khuẩn nghiêm trọng.</i>
85	behavioral	/bi'heɪvjərəl/	a	thuộc hành vi <i>The study examined behavioral changes in response to health campaigns.</i> <i>Nghiên cứu xem xét những thay đổi hành vi trước các chiến dịch y tế.</i>
86	clinical trial	/'klɪnɪkl 'traɪəl/	np	thử nghiệm lâm sàng <i>The new drug is currently undergoing a clinical trial to evaluate its effectiveness.</i> <i>Loại thuốc mới đang được thử nghiệm lâm sàng để đánh giá hiệu quả.</i>
87	counterpart	/'kauntəpɑ:t/	n	đối tác tương ứng <i>Each participant was paired with a counterpart from another country for collaboration.</i> <i>Mỗi người tham gia được ghép với một đối tác tương ứng từ quốc gia khác để hợp tác.</i>
88	disincentive	/,dɪsɪn'sentɪv/	n	yếu tố làm giảm động lực <i>High costs can act as a disincentive for patients seeking proper treatment.</i> <i>Chi phí cao có thể trở thành yếu tố làm giảm động lực khiến bệnh nhân không điều trị đúng cách.</i>
89	drug-resistant	/'drʌg rɪ'zɪstənt/	a	kháng thuốc <i>Drug-resistant bacteria pose a serious threat to</i>

				modern medicine. Vi khuẩn kháng thuốc gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với y học hiện đại.
90	equitably	/ˈekwɪtəbli/	adv	một cách công bằng Resources must be distributed equitably to ensure fair access to healthcare. Tài nguyên cần được phân bổ công bằng để đảm bảo tiếp cận y tế công bằng.
91	evolutionary battle	/ˌevəˈluːʃənəri ˈbætl/	np	cuộc chiến tiến hóa The interaction between humans and microbes can be seen as an ongoing evolutionary battle. Sự tương tác giữa con người và vi sinh vật có thể được xem là một cuộc chiến tiến hóa liên tục.
92	fragmented	/ˈfræɡmentɪd/	a	rời rạc The healthcare system is often fragmented, leading to inefficiencies. Hệ thống y tế thường rời rạc, dẫn đến kém hiệu quả.
93	fundamentally	/ˌfʌndəˈmentəli/	adv	về cơ bản The problem is fundamentally linked to poor policy decisions. Vấn đề về cơ bản liên quan đến các quyết định chính sách kém.
94	galvanize	/ˈɡælvənaɪz/	v	thúc đẩy mạnh mẽ The crisis helped galvanize global efforts to address the issue. Cuộc khủng hoảng đã thúc đẩy mạnh mẽ các nỗ lực toàn cầu để giải quyết vấn đề.
95	hinder	/ˈhɪndə(r)/	v	cản trở Lack of funding can hinder progress in medical research. Thiếu tài trợ có thể cản trở tiến bộ trong nghiên cứu y học.

96	humanitarian	/ˈhjuː.mænɪˈteəriən/	a	nhân đạo <i>The organization provides humanitarian aid to affected communities.</i> <i>Tổ chức cung cấp viện trợ nhân đạo cho các cộng đồng bị ảnh hưởng.</i>
97	hurdle	/ˈhɜːdl/	n	trở ngại <i>Limited access to healthcare remains a major hurdle in developing regions.</i> <i>Việc tiếp cận y tế hạn chế vẫn là một trở ngại lớn ở các khu vực đang phát triển.</i>
98	incentive	/ɪnˈsentɪv/	n	động lực <i>Financial support can serve as an incentive for innovation in healthcare.</i> <i>Hỗ trợ tài chính có thể là động lực thúc đẩy đổi mới trong y tế.</i>
99	inconsistently	/ˌɪnkənˈsɪstəntli/	adv	không nhất quán <i>The policy was applied inconsistently across different regions.</i> <i>Chính sách được áp dụng không nhất quán ở các khu vực khác nhau.</i>
100	indiscriminate	/ˌɪndɪˈskrɪmɪnət/	a	bừa bãi <i>Indiscriminate use of antibiotics can lead to serious consequences.</i> <i>Việc sử dụng kháng sinh bừa bãi có thể dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.</i>
101	inherently	/ɪnˈhɪərəntli/	adv	vốn dĩ <i>The process is inherently complex and requires careful management.</i> <i>Quá trình này vốn dĩ phức tạp và cần được quản lý cẩn thận.</i>
102	lifesaving	/ˈlaɪfsəvɪŋ/	a	cứu sống <i>Vaccines are considered lifesaving tools in preventing deadly diseases.</i>

				Vắc-xin được coi là công cụ cứu sống trong việc phòng ngừa bệnh chết người.
103	looming threat	/ˈluːmɪŋ θret/	np	mối đe dọa cận kề <i>Antimicrobial resistance is a looming threat to global health.</i> Kháng kháng sinh là một mối đe dọa cận kề đối với sức khỏe toàn cầu.
104	microbial	/maɪˈkrəʊbiəl/	a	vi sinh <i>The study focuses on microbial activity in different environments.</i> Nghiên cứu tập trung vào hoạt động vi sinh trong các môi trường khác nhau.
105	mortality	/məˈtæləti/	n	tỷ lệ tử vong <i>The disease has a high mortality rate if left untreated.</i> Căn bệnh có tỷ lệ tử vong cao nếu không được điều trị.
106	multipronged	/ˌmʌltiˈprɒŋd/	a	đa hướng <i>A multipronged approach is needed to tackle complex health challenges.</i> Cần một cách tiếp cận đa hướng để giải quyết các thách thức y tế phức tạp.
107	overuse	/ˌəʊvəˈjuːs/	n	lạm dụng <i>The overuse of antibiotics contributes significantly to resistance.</i> Việc lạm dụng kháng sinh góp phần lớn vào tình trạng kháng thuốc.
108	paradox	/ˈpærədɒks/	n	nghịch lý <i>It is a paradox that greater access to medicine can sometimes worsen resistance.</i> Thật là nghịch lý khi việc tiếp cận thuốc nhiều hơn đôi khi lại làm trầm trọng thêm kháng thuốc.

109	pathogen	/'pæθədʒən/	n	mầm bệnh <i>The body's immune system works to eliminate harmful pathogens.</i> <i>Hệ miễn dịch của cơ thể hoạt động để loại bỏ các mầm bệnh có hại.</i>
110	pharmaceutical company	/,fa:mə'sju:tɪkl 'kʌmpəni/	np	công ty dược phẩm <i>A major pharmaceutical company is investing in new drug development.</i> <i>Một công ty dược phẩm lớn đang đầu tư vào phát triển thuốc mới.</i>
111	policymaker	/'pɒlɪsimeɪkə(r)/	n	nhà hoạch định chính sách <i>Policymakers must address public health challenges proactively.</i> <i>Các nhà hoạch định chính sách cần chủ động giải quyết các thách thức y tế công cộng.</i>
112	portrayal	/pɔ:'treɪəl/	n	sự mô tả <i>The media's portrayal of the issue can influence public perception.</i> <i>Cách truyền thông mô tả vấn đề có thể ảnh hưởng đến nhận thức công chúng.</i>
113	preventable	/prɪ'ventəbl/	a	có thể phòng ngừa <i>Many diseases are preventable with proper hygiene and vaccination.</i> <i>Nhiều bệnh có thể phòng ngừa bằng vệ sinh và tiêm chủng đúng cách.</i>
114	profligacy	/prə'flɪɡəsi/	n	sự phung phí <i>The profligacy in resource use has long-term environmental consequences.</i> <i>Sự phung phí tài nguyên gây ra hậu quả lâu dài cho môi trường.</i>
115	proliferate	/prə'lɪfəreɪt/	v	sinh sôi <i>Resistant bacteria can proliferate rapidly under favorable conditions.</i>

				<i>Vi khuẩn kháng thuốc có thể sinh sôi nhanh chóng trong điều kiện thuận lợi.</i>
116	resistance	/rɪ'zɪstəns/	n	sự kháng <i>Antibiotic resistance is one of the biggest threats to global health.</i> Kháng kháng sinh là một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với sức khỏe toàn cầu.
117	sanitation	/,sæni'teɪʃn/	n	vệ sinh <i>Improved sanitation can significantly reduce the spread of disease.</i> Vệ sinh được cải thiện có thể giảm đáng kể sự lây lan của bệnh.
118	stagnation	/stæg'neɪʃn/	n	sự trì trệ <i>The lack of innovation has led to stagnation in drug development.</i> Thiếu đổi mới đã dẫn đến sự trì trệ trong phát triển thuốc.
119	stewardship	/'stjuːədʃɪp/	n	quản lý có trách nhiệm <i>Antibiotic stewardship programs aim to promote responsible use of medication.</i> Các chương trình quản lý kháng sinh nhằm thúc đẩy việc sử dụng thuốc có trách nhiệm.
120	stringent	/'strɪndʒənt/	a	ng nghiêm ngặt <i>Stringent regulations are needed to control antibiotic distribution.</i> Cần các quy định nghiêm ngặt để kiểm soát việc phân phối kháng sinh.
121	suffice	/sə'faɪs/	v	đủ <i>This measure alone will not suffice to solve the problem.</i> Biện pháp này một mình sẽ không đủ để giải quyết vấn đề.

122	systemic	/sɪ'stemɪk/	a	mang tính hệ thống <i>The issue is systemic, affecting multiple sectors simultaneously.</i> <i>Vấn đề mang tính hệ thống, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực cùng lúc.</i>
123	systemic crisis	/sɪ'stemɪk 'kraɪsɪs/	np	khủng hoảng hệ thống <i>The country is facing a systemic crisis in its healthcare system.</i> <i>Đất nước đang đối mặt với một cuộc khủng hoảng hệ thống trong y tế.</i>
124	underuse	/ˌʌndə'juːs/	n	sử dụng thiếu <i>The underuse of antibiotics in some regions can also lead to complications.</i> <i>Việc sử dụng thiếu kháng sinh ở một số khu vực cũng có thể gây biến chứng.</i>
125	undoing	/ˌʌn'duːɪŋ/	n	sự phá hủy / làm hỏng <i>Years of neglect have contributed to the undoing of the healthcare infrastructure.</i> <i>Nhiều năm bị bỏ bê đã góp phần làm suy sụp hệ thống cơ sở hạ tầng y tế.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
13.	die from	chết vì <i>Many people still die from preventable diseases due to limited access to healthcare.</i> <i>Nhiều người vẫn chết vì những căn bệnh có thể phòng ngừa do hạn chế trong việc tiếp cận y tế.</i>
14.	drive the crisis	thúc đẩy khủng hoảng <i>Poor policy decisions can drive the crisis and make the situation even worse.</i> <i>Các quyết định chính sách kém có thể thúc đẩy khủng hoảng và làm tình hình tồi tệ hơn.</i>

15.	dry up	cạn kiệt <i>Water supplies may dry up if the drought continues for several more months.</i> <i>Nguồn nước có thể cạn kiệt nếu hạn hán tiếp tục thêm vài tháng nữa.</i>
16.	follow through	theo đuổi đến cùng <i>She promised to support the project and made sure to follow through with her commitments.</i> <i>Cô hứa hỗ trợ dự án và đảm bảo thực hiện cam kết đến cùng.</i>
17.	leave sb at a severe disadvantage	khiến ai gặp bất lợi nghiêm trọng <i>Lack of education can leave individuals at a severe disadvantage in the job market.</i> <i>Thiếu giáo dục có thể khiến một người gặp bất lợi nghiêm trọng trên thị trường lao động.</i>
18.	make empty promises	đưa ra lời hứa suông <i>Politicians should not make empty promises that they have no intention of fulfilling.</i> <i>Các chính trị gia không nên đưa ra những lời hứa suông mà họ không có ý định thực hiện.</i>
19.	on a global scale	trên quy mô toàn cầu <i>Climate change affects ecosystems on a global scale, requiring coordinated international action.</i> <i>Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên quy mô toàn cầu, đòi hỏi hành động phối hợp quốc tế.</i>
20.	pay lip service to sth	chỉ nói suông <i>Some organizations merely pay lip service to environmental protection without taking real action.</i> <i>Một số tổ chức chỉ nói suông về việc bảo vệ môi trường mà không có hành động thực tế.</i>
21.	play a pivotal role in sth	đóng vai trò then chốt trong việc gì <i>Education plays a pivotal role in shaping a country's economic future.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò then chốt trong việc định hình tương lai kinh tế của một quốc gia.</i>

22.	pose a significant challenge to sth	gây ra thách thức đáng kể cho cái gì <i>Rapid population growth can pose a significant challenge to sustainable development.</i> <i>Sự gia tăng dân số nhanh chóng có thể gây ra thách thức đáng kể đối với phát triển bền vững.</i>
-----	-------------------------------------	--

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
126	breakdown	/'breɪkdaʊn/	n	sự hỏng hóc; sự suy sụp <i>The sudden breakdown of communication between the two departments delayed the entire project.</i> <i>(Sự đổ vỡ trong giao tiếp giữa hai phòng ban đã làm chậm toàn bộ dự án.)</i>
127	comparable	/'kɒmpərəbl/	a	có thể so sánh được; tương đương <i>The quality of this product is comparable to that of much more expensive brands.</i> <i>(Chất lượng của sản phẩm này có thể so sánh được với những thương hiệu đắt tiền hơn nhiều.)</i>
128	erase	/ɪ'reɪz/	v	xóa bỏ; tẩy xóa <i>She tried to erase the painful memories by focusing on building a better future.</i> <i>(Cô ấy cố gắng xóa bỏ những ký ức đau buồn bằng cách tập trung xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn.)</i>
129	evoke	/ɪ'vəʊk/	v	gợi lên; khơi gợi <i>The old photograph evoked a sense of nostalgia for her childhood days.</i> <i>(Bức ảnh cũ gợi lên cảm giác hoài niệm về những ngày thơ ấu của cô ấy.)</i>

130	foster	/'fɒstə(r)/	v	nuôi dưỡng; thúc đẩy <i>Good teachers foster curiosity and confidence in their students through encouragement and support.</i> (Những giáo viên giỏi nuôi dưỡng sự tò mò và tự tin ở học sinh thông qua sự khích lệ và hỗ trợ.)
131	fresh	/frefʃ/	a	tươi mới; mới mẻ <i>The team approached the problem with a fresh perspective that led to an innovative solution.</i> (Nhóm tiếp cận vấn đề với một góc nhìn mới mẻ, điều này dẫn đến một giải pháp sáng tạo.)
132	iconic	/aɪ'kɒnɪk/	a	mang tính biểu tượng; tiêu biểu <i>The bridge has become an iconic symbol of the city's modern identity.</i> (Cây cầu đã trở thành biểu tượng tiêu biểu cho bản sắc hiện đại của thành phố.)
133	incineration	/ɪn,sɪnə'reɪʃn/	n	sự thiêu hủy; quá trình đốt rác <i>The city invested in modern incineration facilities to reduce landfill waste and generate energy.</i> (Thành phố đã đầu tư vào các cơ sở thiêu hủy hiện đại để giảm rác chôn lấp và tạo ra năng lượng.)
134	minimalist	/'mɪnɪməlist/	n/a	người theo chủ nghĩa tối giản/ tối giản <i>As a minimalist, she prefers owning only what she truly needs and values.</i> (Là người theo chủ nghĩa tối giản, cô ấy chỉ thích sở hữu những gì mình thực sự cần và trân trọng.)
135	sleek	/sli:k/	a	bóng bẩy; tinh gọn <i>The company unveiled a sleek new design that</i>

				<i>impressed both customers and critics.</i> (Công ty đã ra mắt một thiết kế bóng bẩy, tinh gọn khiến cả khách hàng lẫn giới phê bình đều ấn tượng.)
136	unwise	/ʌn'waɪz/	a	không khôn ngoan; thiếu sáng suốt <i>It would be unwise to ignore the long-term consequences of such a risky decision.</i> (Sẽ là thiếu khôn ngoan nếu phớt lờ những hậu quả lâu dài của một quyết định đầy rủi ro như vậy.)
137	wisdom	/'wɪzdəm/	n	sự khôn ngoan; trí tuệ <i>Her advice reflected the wisdom she gained from years of experience and reflection.</i> (Lời khuyên của cô ấy phản ánh sự khôn ngoan mà cô tích lũy được qua nhiều năm kinh nghiệm và suy ngẫm.)
138	wise	/waɪz/	a	khôn ngoan; sáng suốt <i>It is wise to seek professional guidance before making major financial commitments.</i> (Việc tìm kiếm sự tư vấn chuyên môn trước khi đưa ra các cam kết tài chính lớn là điều sáng suốt.)
139	wisely	/'waɪzli/	adv	một cách khôn ngoan; sáng suốt <i>He wisely chose to invest in education rather than spend money on short-term pleasures.</i> (Anh ấy đã lựa chọn một cách khôn ngoan khi đầu tư vào giáo dục thay vì chi tiền cho những thú vui ngắn hạn.)

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
23.	a treasure trove of	kho tàng phong phú; nguồn tài nguyên dồi dào <i>The old library is a treasure trove of historical documents and rare manuscripts.</i>

		(Thư viện cũ là một kho tàng phong phú các tài liệu lịch sử và bản thảo hiếm.)
24.	aim to do sth	nhằm mục đích làm gì <i>The project aims to do more than just solve problems; it seeks to inspire long-term change.</i> (Dự án nhằm mục đích không chỉ giải quyết vấn đề mà còn hướng tới việc tạo ra sự thay đổi lâu dài.)
25.	be disposed of	bị vứt bỏ; bị thải bỏ <i>Old electronics should be disposed of properly to protect the environment.</i> (Các thiết bị điện tử cũ nên được thải bỏ đúng cách để bảo vệ môi trường.)
26.	bulk up	tăng cơ; làm to ra <i>He started to bulk up by following a strict training and nutrition plan.</i> (Anh ấy bắt đầu tăng cơ bằng cách tuân theo một kế hoạch luyện tập và dinh dưỡng nghiêm ngặt.)
27.	discharge sth into sth	xả, thải cái gì vào cái gì <i>Factories that discharge waste into rivers can cause serious environmental damage.</i> (Những nhà máy xả chất thải vào sông có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường.)
28.	end up in sth	kết cục ở; rơi vào <i>Many young people end up in jobs they never expected to take.</i> (Nhiều người trẻ cuối cùng lại rơi vào những công việc mà họ chưa từng nghĩ tới.)
29.	fade away	phai nhạt; dần biến mất <i>The memories of that difficult time slowly faded away as her life became more stable.</i> (Những ký ức về quãng thời gian khó khăn ấy dần phai nhạt khi cuộc sống của cô trở nên ổn định hơn.)

30.	fill out	điền vào (biểu mẫu, đơn từ); mập ra <i>Please fill out this form before meeting with the advisor.</i> (Vui lòng điền vào mẫu đơn này trước khi gặp cố vấn.)
31.	give sb a fresh solution	mang đến cho ai một giải pháp mới mẻ <i>The consultant tried to give the team a fresh solution to overcome the ongoing challenges.</i> (Chuyên gia tư vấn cố gắng mang đến cho nhóm một giải pháp mới mẻ để vượt qua những thách thức đang tiếp diễn.)
32.	make a world of difference	tạo ra sự khác biệt to lớn <i>Small acts of kindness can make a world of difference in someone's life.</i> (Những hành động tử tế nhỏ bé có thể tạo ra sự khác biệt to lớn trong cuộc sống của ai đó.)
33.	put on	mặc vào; tăng (cân nặng), tổ chức / dàn dựng / trình diễn (sự kiện, chương trình, vở diễn) <i>She decided to put on a warm coat before going out into the cold night.</i> (Cô ấy quyết định mặc thêm một chiếc áo ấm trước khi bước ra ngoài trong đêm lạnh.)
34.	raise awareness about sth	nâng cao nhận thức về <i>The campaign aims to raise awareness about mental health issues among teenagers.</i> (Chiến dịch nhằm nâng cao nhận thức về các vấn đề sức khỏe tinh thần trong giới thanh thiếu niên.)
35.	reflect on	suy ngẫm về; nhìn lại <i>He took some time to reflect on his past decisions and their impact on his family.</i> (Anh ấy dành thời gian suy ngẫm về những quyết định trong quá khứ và tác động của chúng đối với gia đình.)
36.	remind sb about sth	nhắc ai về điều gì <i>She reminded him about the meeting so he wouldn't forget to attend.</i> (Cô ấy nhắc anh về cuộc họp để anh không quên tham dự.)

37.	set aside	để dành; gác lại <i>They set aside part of their income to save for their children's education.</i> <i>(Họ để dành một phần thu nhập để tiết kiệm cho việc học của con cái.)</i>
38.	show one's support for sth	thể hiện sự ủng hộ đối với <i>The community gathered to show their support for the local charity event.</i> <i>(Cộng đồng tụ họp để thể hiện sự ủng hộ đối với sự kiện từ thiện địa phương.)</i>
39.	switch off	tắt đi; ngắt kết nối <i>He likes to switch off his phone in the evening to relax and focus on his family.</i> <i>(Anh ấy thích tắt điện thoại vào buổi tối để thư giãn và tập trung vào gia đình.)</i>
40.	take time to do sth	dành thời gian để làm gì <i>She decided to take time to learn a new skill that could improve her career prospects.</i> <i>(Cô ấy quyết định dành thời gian để học một kỹ năng mới có thể cải thiện triển vọng nghề nghiệp.)</i>
41.	ups and downs	thăng trầm; những lúc khó khăn và thuận lợi <i>Every relationship goes through ups and downs, but patience helps people grow together.</i> <i>(Mỗi mối quan hệ đều trải qua những thăng trầm, nhưng sự kiên nhẫn giúp mọi người cùng trưởng thành.)</i>